

BỘ TÀI CHÍNH

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: 19/2014/TT-BTC

Hà Nội, ngày 11 tháng 02 năm 2014

THÔNG TƯ

QUY ĐỊNH THỦ TỤC TẠM NHẬP KHẨU, TÁI XUẤT KHẨU, TIÊU HỦY, CHUYỂN NHƯỢNG XE Ô TÔ, XE HAI BÁNH GẮN MÁY CỦA ĐỐI TƯỢNG ĐƯỢC HƯỞNG QUYỀN ƯU ĐÃI, MIỄN TRỪ TẠI VIỆT NAM

Căn cứ Luật Hải quan số 29/2001/QH10 ngày 29 tháng 6 năm 2001 và Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Hải quan số 42/2005/QH11 ngày 14 tháng 6 năm 2005;

Căn cứ Luật Thuế xuất khẩu, thuế nhập khẩu số 45/2005/QH11 ngày 14 tháng 6 năm 2005;

Căn cứ Luật Quản lý thuế số 78/2006/QH10 ngày 29 tháng 11 năm 2006; Luật sửa đổi, bổ sung một số Điều của Luật Quản lý thuế số 21/2012/QH13 ngày 20 tháng 11 năm 2012;

Căn cứ Luật Thuế giá trị gia tăng số 13/2008/QH12 ngày 03 tháng 6 năm 2008; Luật sửa đổi, bổ sung một số Điều của Luật Thuế giá trị gia tăng số 31/2013/QH13 ngày 19 tháng 6 năm 2013;

Căn cứ Luật Thuế tiêu thụ đặc biệt số 27/2008/QH12 ngày 14 tháng 11 năm 2008;

Căn cứ Pháp lệnh về quyền ưu đãi, miễn trừ dành cho cơ quan đại diện ngoại giao, cơ quan lãnh sự và cơ quan đại diện của tổ chức quốc tế tại Việt Nam ngày 23 tháng 8 năm 1993;

Căn cứ Nghị định số 73/CP ngày 30 tháng 7 năm 1994 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành Pháp lệnh về quyền ưu đãi, miễn trừ dành cho cơ quan đại diện ngoại giao, cơ quan lãnh sự nước ngoài và cơ quan đại diện của tổ chức quốc tế tại Việt Nam;

Căn cứ Nghị định số 154/2005/NĐ-CP ngày 15 tháng 12 năm 2005 của Chính phủ quy định chi tiết một số Điều của Luật Hải quan về thủ tục hải quan, kiểm tra, giám sát hải quan;

Căn cứ Nghị định số 26/2009/NĐ-CP ngày 16 tháng 03 năm 2009 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Thuế tiêu thụ đặc biệt và Nghị định số 113/2011/NĐ-CP ngày 08 tháng 12 năm 2011 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số Điều của Nghị định số 26/2009/NĐ-CP ngày 16 tháng 03 năm 2009 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Thuế tiêu thụ đặc biệt;

Căn cứ Nghị định số 87/2010/NĐ-CP ngày 13 tháng 08 năm 2010 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số Điều của Luật Thuế xuất khẩu, Thuế nhập khẩu;

Căn cứ Quyết định số 53/2013/QĐ-TTg ngày 13 tháng 09 năm 2013 của Thủ tướng Chính phủ về việc tạm nhập khẩu, tái xuất khẩu, tiêu hủy, chuyển nhượng đối với xe ô tô, xe hai bánh gắn máy của đối tượng được hưởng quyền ưu đãi miễn trừ tại Việt Nam;

Căn cứ Nghị định số 187/2013/NĐ-CP ngày 20 tháng 11 năm 2013 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành Luật Thương mại về hoạt động mua bán hàng hóa quốc tế và các hoạt động đại lý mua, bán, gia công và quá cảnh hàng hóa với nước ngoài;

Căn cứ Nghị định số 209/2013/NĐ-CP ngày 18 tháng 12 năm 2013 quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số Điều Luật Thuế giá trị gia tăng;

Căn cứ Nghị định số 215/2013/NĐ-CP ngày 23 tháng 12 năm 2013 của Chính phủ quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Bộ Tài chính;

Theo đề nghị của Tổng cục trưởng Tổng cục Hải quan,

Bộ trưởng Bộ Tài chính ban hành Thông tư quy định thủ tục tạm nhập khẩu, tái xuất khẩu, tiêu hủy, chuyển nhượng xe ô tô, xe hai bánh gắn máy của đối tượng được hưởng quyền ưu đãi, miễn trừ tại Việt Nam.

Chương 1.

QUY ĐỊNH CHUNG

Điều 1. Phạm vi áp dụng

Thông tư này quy định thủ tục tạm nhập khẩu, tái xuất khẩu, tiêu hủy; chuyển nhượng, biếu, tặng (sau đây gọi tắt là chuyển nhượng) đối với xe ô tô, xe hai bánh gắn máy (sau đây gọi tắt là xe gắn máy) của đối tượng được hưởng quyền ưu đãi, miễn trừ tại Việt Nam.

Điều 2. Đối tượng áp dụng

1. Cơ quan đại diện ngoại giao, cơ quan lãnh sự và cơ quan đại diện của tổ chức quốc tế có trụ sở tại Việt Nam được hưởng quyền ưu đãi, miễn trừ theo các điều ước quốc tế mà Việt Nam ký kết hoặc gia nhập theo quy định tại các Điều 8, Điều 9, Điều 10 Nghị định số 73/CP ngày 30 tháng 7 năm 1994 của Chính phủ.
2. Viên chức ngoại giao thuộc cơ quan đại diện ngoại giao, viên chức lãnh sự thuộc cơ quan lãnh sự, viên chức thuộc cơ quan đại diện của tổ chức quốc tế có trụ sở tại Việt Nam được hưởng quyền ưu đãi, miễn trừ theo các điều ước quốc tế mà Việt Nam ký kết hoặc gia nhập.
3. Nhân viên hành chính kỹ thuật thuộc cơ quan đại diện ngoại giao và cơ quan lãnh sự được hưởng quyền ưu đãi, miễn trừ trên nguyên tắc có đi có lại giữa nhà nước Việt Nam và nước cử; nhân viên thuộc cơ quan đại diện của tổ chức quốc tế có trụ sở tại Việt Nam được hưởng quyền ưu đãi, miễn trừ theo các điều ước quốc tế mà Việt Nam ký kết hoặc gia nhập.

4. Tổ chức, cá nhân Việt Nam nhận chuyển nhượng xe ô tô tạm nhập khẩu của các đối tượng nêu tại khoản 1, 2 và 3 nêu trên (dưới đây gọi tắt là người mua xe).

5. Cơ quan Hải quan.

Điều 3. Một số quy định về điều kiện để được tạm nhập khẩu, tái xuất khẩu, chuyển nhượng, tiêu hủy xe

1. Đối tượng quy định tại khoản 1, 2 và 3 Điều 2 Thông tư này được tạm nhập khẩu miễn thuế xe ô tô, xe gắn máy theo chủng loại, định lượng, điều kiện quy định tại khoản 1, Điều 3 và khoản 1, khoản 2 Điều 4 Quyết định số 53/2013/QĐ-TTg.

2. Đối tượng quy định tại khoản 1, 2 và 3 Điều 2 Thông tư này được tạm nhập khẩu xe ô tô đang sử dụng là tài sản di chuyển theo quy định tại khoản 4 và khoản 5 Điều 4 Quyết định số 53/2013/QĐ-TTg.

3. Đối tượng quy định tại khoản 1 Điều 2 Thông tư này chỉ được tạm nhập khẩu miễn thuế xe ô tô, xe gắn máy vượt tiêu chuẩn định lượng theo quy định tại khoản 2 Điều 3 Quyết định số 53/2013/QĐ-TTg khi được Bộ Ngoại giao đồng ý bằng văn bản.

4. Tạm nhập khẩu miễn thuế xe ô tô, xe gắn máy để bổ sung định lượng:

a) Đối tượng quy định tại khoản 1 Điều 2 Thông tư này chỉ được tạm nhập khẩu xe ô tô, xe gắn máy để bổ sung đủ định lượng nếu đáp ứng điều kiện quy định tại điểm a khoản 3 Điều 4 Quyết định số 53/2013/QĐ-TTg.

b) Các đối tượng quy định tại khoản 2 và 3 Điều 2 Thông tư này chỉ được tạm nhập khẩu xe ô tô, xe gắn máy để bổ sung định lượng nếu đáp ứng điều kiện quy định tại điểm b khoản 3 Điều 4 Quyết định số 53/2013/QĐ-TTg.

5. Các đối tượng quy định tại khoản 1, 2 và 3 Điều 2 Thông tư này được tái xuất khẩu, chuyển nhượng hoặc tiêu hủy khi đáp ứng được các điều kiện quy định tại Điều 7, 8 và 9 Quyết định số 53/2013/QĐ-TTg.

6. Trước khi làm thủ tục tái xuất khẩu, chuyển nhượng hoặc tiêu hủy xe ô tô, xe gắn máy, các đối tượng quy định tại khoản 1, 2 và 3 Điều 2 Thông tư này phải hoàn tất thủ tục thu hồi giấy chứng nhận đăng ký, biển số xe.

Các đối tượng quy định tại khoản 2 và 3 Điều 2 Thông tư này phải thực hiện thủ tục thu hồi giấy chứng nhận đăng ký, biển số xe, tái xuất khẩu, chuyển nhượng hoặc tiêu hủy xe ô tô, xe gắn máy trong thời hạn ít nhất là 30 (ba mươi) ngày trước khi kết thúc thời gian công tác tại Việt Nam theo chứng minh thư do Bộ Ngoại giao cấp.

Trường hợp không kịp tái xuất khẩu, chuyển nhượng hoặc tiêu hủy xe ô tô, xe gắn máy thì các đối tượng nêu trên phải ủy quyền cho cơ quan nơi làm việc giải quyết thủ tục tái xuất khẩu, chuyển nhượng hoặc tiêu hủy xe, giấy ủy quyền có xác nhận của cơ quan nơi đối tượng công tác

về việc đã xóa sổ đăng ký lưu hành xe ô tô và cam kết bảo quản nguyên trạng xe tại trụ sở cơ quan và hoàn thành thủ tục tái xuất khẩu, chuyển nhượng hoặc tiêu hủy xe theo quy định trong thời hạn 6 tháng kể từ ngày các đối tượng này kết thúc nhiệm kỳ công tác.

Các đối tượng quy định tại khoản 1, 2 và 3 Điều 2 Thông tư này không được chuyển nhượng xe ô tô khi tạm nhập khẩu là xe đã qua sử dụng theo quy định tại khoản 2 Điều 9 Quyết định số 53/2013/QĐ-TTg.

Người mua xe của các đối tượng quy định tại khoản 1, 2 và 3 Điều 2 Thông tư này phải thực hiện việc kê khai, nộp các loại thuế, lệ phí theo quy định trong thời hạn quy định của pháp luật về thuế, lệ phí.

Chương 2.

QUY ĐỊNH CỤ THỂ

Điều 4. Hồ sơ, thủ tục cấp giấy tạm nhập khẩu xe ô tô, xe gắn máy

1. Hồ sơ đề nghị cấp giấy tạm nhập khẩu xe ô tô, xe gắn máy bao gồm:

- a) Văn bản đề nghị tạm nhập khẩu xe: 01 bản chính.
- b) Chứng minh thư do Bộ Ngoại giao cấp (đối với đối tượng quy định tại khoản 2 và 3 Điều 2 Thông tư này): 01 bản sao và xuất trình bản chính để đối chiếu.
- c) Vận tải đơn hoặc các chứng từ vận tải khác có giá trị tương đương: 01 bản chính và 01 bản copy của hãng tàu (trừ trường hợp tạm nhập khẩu xe ô tô, xe gắn máy qua cửa khẩu đường bộ).
- d) Giấy đăng ký lưu hành hoặc giấy hủy đăng ký lưu hành xe ô tô do cơ quan có thẩm quyền của nước chuyên đi cấp: 01 bản dịch tiếng Việt có chứng thực từ bản chính, kèm bản chính để kiểm tra, đối chiếu (đối với trường hợp tạm nhập khẩu xe ô tô đang sử dụng là tài sản di chuyển).
- đ) Giấy xác nhận của cơ quan nơi đối tượng công tác tại Việt Nam (đối với đối tượng quy định tại khoản 2 và 3 Điều 2 Thông tư này) về việc di chuyển tài sản hoặc thuyền chuyển nơi công tác từ nước khác đến Việt Nam: 01 bản chính.
- e) Xuất trình Sổ định mức xe ô tô, xe gắn máy miễn thuế do Bộ Ngoại giao cấp để cơ quan Hải quan kiểm tra, đối chiếu.
- g) Văn bản đồng ý tạm nhập khẩu xe ô tô, xe gắn máy vượt định lượng của Bộ Ngoại giao (đối với trường hợp vượt tạm nhập khẩu vượt tiêu chuẩn định lượng): 01 bản chính.

2. Thủ tục cấp giấy tạm nhập khẩu xe ô tô, xe gắn máy của cơ quan Hải quan.

a) Trách nhiệm của đối tượng nêu tại khoản 1, 2 và 3 Điều 2 Thông tư này:

a.1) Chuẩn bị đầy đủ hồ sơ theo quy định tại khoản 1 Điều này.

a.2) Nộp hồ sơ đề nghị cấp giấy tạm nhập khẩu xe ô tô, xe gắn máy quy định tại khoản 1 Điều này cho Cục Hải quan tỉnh, thành phố nơi đặt trụ sở (đối với đối tượng quy định tại khoản 1 Điều 2 Thông tư này) hoặc nơi Cơ quan của đối tượng công tác đặt trụ sở (đối với đối tượng quy định tại khoản 2 và 3 Điều 2 Thông tư này).

b) Trách nhiệm của Cục Hải quan tỉnh, thành phố nơi tiếp nhận hồ sơ cấp giấy tạm nhập khẩu xe ô tô, xe gắn máy:

b.1) Tiếp nhận hồ sơ, kiểm tra sự đầy đủ, hợp lệ của hồ sơ và kiểm tra, đối chiếu tiêu chuẩn định lượng xe ô tô, xe gắn máy tại sổ định mức xe ô tô, xe gắn máy miễn thuế, nếu phù hợp thì lập phiếu tiếp nhận trả lời cho đối tượng đề nghị cấp giấy tạm nhập khẩu xe và thực hiện cấp giấy tạm nhập khẩu trong thời hạn 05 ngày làm việc kể từ ngày tiếp nhận hồ sơ.

Nếu hồ sơ chưa đầy đủ theo quy định thì hướng dẫn đối tượng đề nghị cấp giấy tạm nhập khẩu xe hoàn thiện hồ sơ theo quy định.

b.2) Mỗi xe ô tô, xe gắn máy tạm nhập khẩu được cấp 01 bộ giấy tạm nhập khẩu gồm 03 bản (theo Mẫu số 01: G/2014/TNK OTO/XEMAY-NG ban hành kèm theo Thông tư này), giấy tạm nhập khẩu xe phải ghi rõ họ tên, địa chỉ, chức danh người tạm nhập khẩu xe, nhãn hiệu xe, đời xe (model), năm sản xuất, nước sản xuất, màu sơn, số khung, số máy, dung tích động cơ, tình trạng xe (xe chưa qua sử dụng/xe đã qua sử dụng) và thời hạn tạm nhập khẩu, tái xuất khẩu xe theo thời gian công tác tại Việt Nam ghi trên chứng minh do Bộ Ngoại giao cấp (đối với đối tượng quy định tại khoản 2 và 3 Điều 2 Thông tư này). Giấy tạm nhập khẩu xe có giá trị trong thời hạn 30 ngày kể từ ngày cấp.

b.3) Sau khi cấp giấy tạm nhập khẩu xe, cơ quan Hải quan nơi cấp giấy thực hiện ghi nội dung đã cấp giấy nhập khẩu vào Sổ định mức xe ô tô, xe gắn máy miễn thuế (ô dành cho xe ô tô, xe gắn máy tạm nhập khẩu) do Bộ Ngoại giao cấp, đóng dấu xác nhận và giao cho đối tượng đề nghị cấp giấy cùng với 02 bản giấy tạm nhập (kèm 01 vận tải đơn đóng dấu treo của Cục Hải quan nơi cấp) để nộp cho Hải quan cửa khẩu làm thủ tục tạm nhập khẩu.

b.4) Cập nhật thông tin liên hệ thống quản lý thông tin của Tổng cục Hải quan đối với xe ô tô, xe gắn máy tạm nhập khẩu của đối tượng ưu đãi miễn trừ ngoại giao tại Việt Nam.

Điều 5. Hồ sơ và thủ tục tạm nhập khẩu xe ô tô, xe gắn máy

1. Hồ sơ tạm nhập khẩu xe ô tô, xe gắn máy

a) Giấy tạm nhập khẩu xe ô tô, xe gắn máy: 02 bản chính;

b) Vận tải đơn: 01 bản chính (có đóng dấu treo của Cục Hải quan tỉnh, thành phố nơi cấp giấy tạm nhập khẩu xe ô tô, xe gắn máy);

c) Tờ khai hải quan xuất khẩu/nhập khẩu phi mậu dịch (HQ/2011-PMD): 02 bản chính;

d) Giấy đăng ký kiểm tra chất lượng an toàn kỹ thuật và bảo vệ môi trường xe cơ giới nhập khẩu (đối với ô tô): 01 bản chính;

đ) Giấy đăng ký kiểm tra chất lượng xe gắn máy nhập khẩu (đối với xe gắn máy): 01 bản chính;

2. Thủ tục tạm nhập khẩu xe ô tô, xe gắn máy

a) Địa điểm làm thủ tục

a1) Thủ tục tạm nhập khẩu xe ô tô thực hiện tại Chi cục Hải quan cửa khẩu (nơi xe ô tô được vận chuyển từ nước ngoài đến cửa khẩu). Riêng đối với trường hợp tạm nhập khẩu xe ô tô qua cửa khẩu đường bộ thì thủ tục tạm nhập khẩu xe ô tô tại cửa khẩu quốc tế.

a2) Thủ tục tạm nhập khẩu xe gắn máy thực hiện tại Chi cục Hải quan theo quy định của pháp luật.

b) Thủ tục tạm nhập khẩu xe ô tô, xe gắn máy theo thực hiện theo quy định hiện hành đối với hàng hóa nhập khẩu không nhằm mục đích thương mại.

c) Chi cục Hải quan cửa khẩu chỉ thông quan khi có Giấy chứng nhận chất lượng an toàn kỹ thuật và bảo vệ môi trường xe cơ giới nhập khẩu (đối với xe ô tô), giấy chứng nhận chất lượng an toàn kỹ thuật và bảo vệ môi trường xe gắn máy của cơ quan kiểm tra chất lượng.

d) Kết thúc thủ tục thông quan đối với xe ô tô, xe gắn máy, lãnh đạo Chi cục Hải quan cửa khẩu xác nhận:

d.1) Nội dung “ô tô, xe gắn máy tạm nhập khẩu” vào góc bên phải tờ khai hải quan hàng hóa xuất khẩu/nhập khẩu phi thuế dịch (HQ/2011-PMD);

d.2) Kết quả làm thủ tục tạm nhập khẩu xe ô tô, xe gắn máy vào 02 bản giấy tạm nhập khẩu xe.

Trả cho đối tượng tạm nhập khẩu xe 01 giấy tạm nhập khẩu xe và 01 tờ khai HQ/2011-PMD (bản người khai lưu) để làm các thủ tục đăng ký lưu hành xe và 01 bản sao từ bản chính (bản người khai lưu) có ký tên, đóng dấu xác nhận của Chi cục Hải quan cửa khẩu tạm nhập và đóng dấu dùng cho “tái xuất hoặc chuyển nhượng theo quy định của pháp luật” để làm thủ tục tái xuất khẩu hoặc chuyển nhượng theo quy định; sao gửi giấy phép tạm nhập khẩu, tờ khai có xác nhận của Chi cục Hải quan cửa khẩu nhập cho Cục Hải quan tỉnh, thành phố nơi cấp giấy tạm nhập khẩu để theo dõi, quản lý và truyền dữ liệu thông tin về tờ khai tạm nhập khẩu xe về Tổng cục Hải quan để quản lý thông tin tập trung, không cấp tờ khai nguồn gốc đối với xe ô tô, xe gắn máy tạm nhập khẩu;

Điều 6. Hồ sơ, thủ tục tái xuất khẩu xe ô tô, xe gắn máy

1. Hồ sơ tái xuất khẩu xe ô tô, xe gắn máy

a) Văn bản đề nghị tái xuất khẩu xe: 01 bản chính có xác nhận của cơ quan nơi đối tượng công tác tại Việt Nam.

b) Văn bản của Bộ Ngoại giao (Cục Lễ tân Nhà nước hoặc Sở Ngoại vụ địa phương nơi có cơ quan Lãnh sự đóng) về việc tái xuất khẩu xe: 01 bản chính.

c) Tờ khai hải quan tạm nhập khẩu xe (bản người khai lưu) có đóng dấu dùng cho “tái xuất hoặc chuyển nhượng theo quy định của pháp luật”: 01 bản sao có xác nhận của Chi cục Hải quan cửa khẩu tạm nhập.

d) Giấy thu hồi đăng ký, biển số xe ô tô, xe gắn máy do cơ quan Công an cấp: 01 bản chính.

đ) Biên bản xác nhận của cơ quan Nhà nước có thẩm quyền về việc xe ô tô, xe gắn máy bị tai nạn, thiên tai hoặc do nguyên nhân khách quan về kỹ thuật không tiếp tục sử dụng được: 01 bản chính (đối với trường hợp quy định tại khoản 3 Điều 7 Quyết định số 53/2013/QĐ-TTg).

2. Thủ tục tái xuất khẩu xe ô tô, xe gắn máy

a) Thủ tục tái xuất khẩu xe ô tô, xe gắn máy được thực hiện tại Chi cục Hải quan cửa khẩu.

b) Căn cứ vào hồ sơ quy định tại khoản 1 Điều này, Chi cục Hải quan cửa khẩu thực hiện thủ tục tái xuất khẩu theo quy định hiện hành đối với hàng hóa xuất khẩu không nhằm mục đích thương mại. Trường hợp, nghi ngờ về tờ khai tạm nhập khẩu quy định tại điểm c, khoản 1 Điều này thì yêu cầu Chi cục Hải quan cửa khẩu làm thủ tục tạm nhập khẩu xe cung cấp thông tin về tờ khai tạm nhập khẩu. Trong thời hạn 5 ngày kể từ ngày Chi cục Hải quan cửa khẩu tái xuất có văn bản đề nghị, Chi cục Hải quan cửa khẩu làm thủ tục tạm nhập khẩu xe có trách nhiệm cung cấp thông tin cho Chi cục Hải quan cửa khẩu tái xuất xe.

c) Kết thúc thủ tục tái xuất khẩu, Chi cục Hải quan cửa khẩu nơi làm thủ tục tái xuất khẩu xe ô tô, xe gắn máy có văn bản thông báo và sao gửi tờ khai tái xuất xe đã hoàn thành thủ tục hải quan cho Cục Hải quan tỉnh, thành phố nơi cấp giấy tạm nhập khẩu xe để thực hiện thanh khoản giấy tạm nhập khẩu xe theo quy định.

Điều 7. Hồ sơ, thủ tục và chính sách thuế chuyển nhượng xe ô tô

1. Thủ tục cấp giấy chuyển nhượng và thủ tục chuyển nhượng thực hiện tại Cục Hải quan tỉnh, thành phố nơi cấp giấy tạm nhập khẩu xe

2. Hồ sơ đề nghị cấp giấy chuyển nhượng

a) Đối với xe cơ quan

Văn bản đề nghị được chuyển nhượng xe: 01 bản chính.

b) Đối với xe cá nhân

b.1) Văn bản đề nghị chuyển nhượng xe: 01 bản chính có xác nhận của cơ quan nơi đối tượng công tác tại Việt Nam; hoặc Văn bản đề nghị chuyển nhượng của cơ quan (đối với trường hợp được đối tượng quy định tại khoản 2 và 3 Điều 2 Thông tư này ủy quyền cho cơ quan nơi công tác thực hiện thủ tục chuyển nhượng xe).

b.2) Chứng minh thư do Bộ Ngoại giao cấp (đối với đối tượng quy định, tại khoản 2 và 3 Điều 2 Thông tư này): 01 bản chụp có xác nhận của cơ quan nơi đối tượng công tác và xuất trình bản chính để đối chiếu.

b.3) Văn bản của Bộ Ngoại giao (Cục Lễ tân Nhà nước hoặc Sở Ngoại vụ địa phương nơi có cơ quan Lãnh sự đóng) về việc chuyển nhượng xe: 01 bản chính.

b.4) Giấy ủy quyền cho cơ quan nơi đối tượng công tác làm thủ tục chuyển nhượng xe: 01 bản chính.

c) Giấy thu hồi đăng ký, biển số xe ô tô do cơ quan Công an cấp: 01 bản chính.

d) Tờ khai hải quan tạm nhập khẩu xe (bản người khai lưu) có đóng dấu dùng cho “tái xuất hoặc chuyển nhượng theo quy định của pháp luật”: 01 bản sao có xác nhận của Chi cục Hải quan cửa khẩu tạm nhập.

e) Tờ khai hải quan hàng hóa xuất khẩu/nhập khẩu phi mậu dịch (HQ/2011- PMD): 02 bản chính.

3. Thủ tục cấp giấy chuyển nhượng

a) Trách nhiệm của đối tượng nêu tại khoản 1, 2 và 3 Điều 2 Thông tư này:

a.1) Chuẩn bị đầy đủ hồ sơ theo quy định tại khoản 2 Điều này.

a.2) Nộp hồ sơ đề nghị cấp giấy chuyển nhượng xe quy định tại khoản 2 Điều này cho Cục Hải quan tỉnh, thành phố nơi cấp giấy tạm nhập khẩu xe.

b) Trách nhiệm của Cục Hải quan tỉnh, thành phố nơi tiếp nhận hồ sơ cấp giấy chuyển nhượng xe:

b.1) Tiếp nhận hồ sơ, kiểm tra sự đầy đủ, hợp lệ của hồ sơ và kiểm tra, đối chiếu với điều kiện chuyển nhượng quy định tại Điều 9 Quyết định số 53/2013/QĐ-TTg nếu phù hợp thì lập phiếu tiếp nhận trả lời cho đối tượng đề nghị cấp giấy chuyển nhượng và thực hiện cấp giấy chuyển nhượng trong thời hạn 05 ngày làm việc kể từ ngày tiếp nhận hồ sơ.

Nếu hồ sơ chưa đầy đủ theo quy định thì hướng dẫn đối tượng đề nghị cấp giấy chuyển nhượng để hoàn thiện hồ sơ theo quy định.

Trường hợp, nghi ngờ về tờ khai tạm nhập khẩu quy định tại điểm d, khoản 2 Điều này thì yêu cầu Chi cục Hải quan cửa khẩu làm thủ tục tạm nhập khẩu xe cung cấp thông tin về tờ khai tạm

nhập khẩu. Trong thời hạn 5 ngày kể từ ngày Chi cục Hải quan cửa khẩu tái xuất có văn bản đề nghị, Chi cục Hải quan cửa khẩu làm thủ tục tạm nhập khẩu xe có trách nhiệm cung cấp thông tin cho Chi cục Hải quan cửa khẩu tái xuất xe.

b.2) Mỗi xe ô tô tạm nhập khẩu được cấp 01 bộ giấy chuyển nhượng gồm 03 bản (theo Mẫu số 02: G/2014/CN- OTO - NG ban hành kèm theo Thông tư này), giấy chuyển nhượng phải ghi rõ: Tên cơ quan, địa chỉ (đối với xe cơ quan); họ tên, địa chỉ (đối với xe cá nhân) của đối tượng chuyển nhượng và đối tượng nhận chuyển nhượng; số, ngày tháng của giấy tạm nhập khẩu, tờ khai tạm nhập khẩu, nhãn hiệu xe, đời xe (model), năm sản xuất, nước sản xuất, màu sơn, số khung, số máy, dung tích động cơ.

b.3) Sau khi cấp giấy chuyển nhượng xe, giao cho đối tượng đề nghị cấp giấy chuyển nhượng 02 bản để đối tượng quy định tại khoản 1, 2 và 3 lưu 01 bản và giao cho đối tượng nhận chuyển nhượng 01 bản để làm thủ tục chuyển nhượng.

b.4) Cập nhật thông tin lên hệ thống phần mềm quản lý của Tổng cục Hải quan đối với xe ô tô, xe gắn máy tạm nhập khẩu của đối tượng ưu đãi miễn trừ ngoại giao.

4. Thủ tục chuyển nhượng

a) Đối tượng quy định tại khoản 1, 2 và 3 Điều 2 Thông tư này khai 02 tờ khai hải quan hàng hóa xuất khẩu/nhập khẩu phi mậu dịch (HQ/2011-PMD).

b) Trách nhiệm của Cục Hải quan tỉnh, thành phố nơi cấp giấy chuyển nhượng xe ô tô:

b1) Căn cứ giấy chuyển nhượng xe, tờ khai hải quan quy định tại điểm ... khoản 3, điểm a khoản 4 Điều này và đối chiếu với thực tế xe để thực hiện thủ tục chuyển nhượng (bao gồm việc tính thuế, thu thuế theo quy định tại khoản 5 Điều này, trừ trường hợp đối tượng mua xe; nhận cho biếu, tặng là đối tượng quy định tại khoản 1, 2 và 3 Điều 2 Thông tư này). Trong thời hạn 10 ngày kể từ ngày tiếp nhận hồ sơ đề nghị cấp phép chuyển nhượng xe, Cục Hải quan tỉnh, thành phố hoàn tất thủ tục chuyển nhượng theo quy định.

b2) Trả 01 tờ khai HQ/2011-PMD (bản người khai lưu) và biên lai thu thuế cho đối tượng làm thủ tục chuyển nhượng hoặc người được ủy quyền làm thủ tục chuyển nhượng xe theo quy định của pháp luật để làm các thủ tục đăng ký lưu hành xe; hoặc thu bản sao giấy nộp tiền vào ngân sách nhà nước bằng tiền mặt hoặc séc qua kho bạc nhà nước (có xác nhận của kho bạc nhà nước đã nhận tiền) hoặc giấy ủy nhiệm chi qua ngân hàng từ đối tượng làm thủ tục chuyển nhượng xe hoặc người được ủy quyền làm thủ tục chuyển nhượng xe theo quy định của pháp luật.

b3) Thực hiện thanh khoản giấy tạm nhập khẩu xe theo quy định.

5. Chính sách thuế đối với xe chuyển nhượng:

Căn cứ tính thuế nhập khẩu là trị giá tính thuế, thuế suất và tỷ giá tại thời điểm chuyển nhượng, cụ thể:

a) Thời điểm chuyển nhượng: Thực hiện theo quy định tại điểm c, khoản 4 Điều 9 Quyết định số 53/2013/QĐ-TTg.

b) Trị giá tính thuế: Thực hiện theo quy định tại khoản 1 Điều 20 Thông tư số 205/2010/TT-BTC ngày 15/12/2010 của Bộ Tài chính hướng dẫn Nghị định số 40/2007/NĐ-CP ngày 16/03/2007 của Chính phủ quy định về việc xác định trị giá hải quan đối với hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu.

c) Thuế suất:

c1) Đối với xe ô tô từ 15 chỗ ngồi trở xuống (kể cả lái xe): Áp dụng theo mức thuế nhập khẩu xe ô tô đã qua sử dụng quy định tại Quyết định số 36/2011/QĐ-TTg ngày 29/06/2011 của Thủ tướng Chính phủ và Quyết định số 24/2013/QĐ-TTg ngày 03/05/2013 sửa đổi, bổ sung khoản 1 Điều 1 Quyết định số 36/2011/QĐ-TTg ngày 29/06/2011 về việc ban hành mức thuế nhập khẩu xe ô tô chở người từ 15 chỗ ngồi trở xuống đã qua sử dụng.

c2) Đối với xe ô tô từ 16 chỗ ngồi trở lên (kể cả lái xe): Áp dụng theo mức thuế suất xe ô tô từ 16 chỗ ngồi trở lên đã qua sử dụng tại Biểu thuế nhập khẩu ưu đãi có hiệu lực tại thời điểm chuyển nhượng.

Điều 8. Tiêu hủy xe ô tô, xe gắn máy

1. Trước khi thực hiện tiêu hủy xe, đối tượng quy định tại khoản 1, 2 và 3 Thông tư này có văn bản thông báo Cục Hải quan tỉnh, thành phố nơi cấp giấy tạm nhập khẩu xe ô tô, xe gắn máy, văn bản phải ghi rõ tên, địa chỉ người tạm nhập xe, số, ngày tháng, năm giấy tạm nhập khẩu và tờ khai tạm nhập khẩu xe.

2. Thủ tục tiêu hủy xe thực hiện theo quy định của Bộ Tài nguyên Môi trường.

3. Cục Hải quan tỉnh, thành phố nơi cấp giấy tạm nhập xe ô tô/xếp gắn máy căn cứ Biên bản tiêu hủy (bản chính) theo quy định Bộ Tài nguyên và Môi trường đối chiếu với các thông tin liên quan đến xe (giấy tạm nhập, tờ khai tạm nhập và điều kiện quy định tại Điều 8 Quyết định số 53/2013/QĐ-TTg) để thực hiện thanh khoản giấy tạm nhập khẩu xe ô tô, xe gắn máy theo quy định.

Chương 3.

ĐIỀU KHOẢN THI HÀNH

Điều 9. Tổ chức thực hiện

1. Tổng cục Hải quan thực hiện kiểm soát, quản lý các thông tin liên quan đối với việc tạm nhập khẩu xe ô tô, xe gắn máy của đối tượng được hưởng quyền ưu đãi, miễn trừ tại Việt Nam theo nguyên tắc kiểm soát, quản lý thông tin tập trung.

Giao Tổng cục Hải quan chủ trì xây dựng hệ thống quản lý thông tin đối với xe ô tô, xe gắn máy tạm nhập khẩu của đối tượng ưu đãi miễn trừ ngoại giao tại Việt Nam.

2. Cục Hải quan tỉnh, thành phố nơi cấp giấy phép nhập khẩu xe ô tô, xe gắn máy/ nơi làm thủ tục nhập khẩu có trách nhiệm thực hiện đăng nhập, truyền gửi dữ liệu về xe ô tô, xe gắn máy tạm nhập khẩu, tái xuất khẩu, chuyển nhượng, tiêu hủy theo hướng dẫn của Tổng cục Hải quan;

3. Tổng cục Hải quan có trách nhiệm tiếp nhận dữ liệu do Cục Hải quan tỉnh, thành phố truyền gửi, thực hiện kiểm soát, quản lý tập trung các thông tin liên quan;

4. Định kỳ hàng quý hoặc đột xuất Tổng cục Hải quan có trách nhiệm phối hợp với Cục Lễ tân Nhà nước - Bộ Ngoại giao, Cục Cảnh sát Giao thông Đường bộ - Đường sắt, Bộ Công an cung cấp, trao đổi thông tin liên quan đến việc tạm nhập khẩu xe ô tô, xe gắn máy của đối tượng được hưởng quyền ưu đãi, miễn trừ tại Việt Nam; các trường hợp xe ô tô, xe gắn máy quá thời hạn tạm nhập khẩu mà chưa làm thủ tục tái xuất khẩu, chuyển nhượng hoặc tiêu hủy xe.

5. Tổng cục trưởng Tổng cục Hải quan chỉ đạo Cục trưởng Cục Hải quan các tỉnh, thành phố chịu trách nhiệm tổ chức quản lý, theo dõi và triển khai thực hiện nội dung quy định tại Thông tư này. Trong quá trình thực hiện, nếu có vướng mắc phát sinh, đề nghị phản ánh kịp thời Bộ Tài chính (qua Tổng cục Hải quan) để có hướng dẫn, chỉ đạo.

Điều 10. Hiệu lực thi hành

1. Thông tư này có hiệu lực thi hành kể từ ngày 28 tháng 3 năm 2014.

2. Bãi bỏ nội dung quy định tại Thông tư số 02/2001/TT-TCHQ ngày 29/05/2001 của Tổng cục Hải quan về thủ tục hải quan và quản lý xe ô tô, xe gắn máy của đối tượng được hưởng quyền ưu đãi miễn trừ ngoại giao.

3. Quá trình thực hiện, nếu các văn bản liên quan được dẫn chiếu tại Thông tư này được sửa đổi, bổ sung hoặc thay thế thì thực hiện theo văn bản mới kể từ ngày văn bản mới có hiệu lực thi hành./.

**KT. BỘ TRƯỞNG
THỨ TRƯỞNG**

Nơi nhận:

- Thủ tướng Chính phủ và các Phó Thủ tướng CP; - Văn phòng Tổng bí thư;
- Văn phòng Quốc hội; VP Chủ tịch nước;
- Văn phòng TW và các Ban của Đảng;
- Các Bộ, cơ quan ngang Bộ, cơ quan thuộc CP;
- Viện kiểm sát nhân dân tối cao;
- Tòa án nhân dân tối cao;
- UBND các tỉnh, TP trực thuộc TW;
- Sở TC, Cục thuế, Hải quan, KBNN các tỉnh trực thuộc TW;
- Kiểm toán Nhà nước;
- Văn phòng Ban chỉ đạo TW về phòng chống tham nhũng;
- Phòng Thương mại và Công nghiệp Việt Nam;
- Công báo; Cục Kiểm tra văn bản (Bộ Tư pháp);
- Website Chính phủ; Website Bộ Tài chính;
- Các đơn vị thuộc và trực thuộc Bộ Tài chính;
- Lưu: VT, TCHQ (396 b)

Đỗ Hoàng Anh Tuấn